DỰ THẢO

|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **TỈNH QUẢNG BÌNH**  Số: /2021/NQ-HĐND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Quảng Bình, ngày tháng năm 2021* |

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến**

**trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

**KHOÁ XVIII - KỲ HỌP THỨ 2**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết quy định mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** **Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, cá nhân đề nghị cung cấp dịch vụ công trực tuyến;

b) Các cơ quan, tổ chức thực hiện việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến;

c) Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Điều 2. Mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến**

1. Quy định mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến *(Chi tiết có Phụ lục kèm theo).*

2. Chế độ miễn, giảm và tỷ lệ để lại cho đơn vị thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến

Chế độ miễn giảm và tỷ lệ để lại cho đơn vị thu phí thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu các loại phí, lệ phí, học phí, tỷ lệ phần trăm trích lại cho đơn vị thu phí và bãi bỏ quỹ quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Nghị quyết số 22/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số quy định về mức thu các loại phí, lệ phí, học phí, tỷ lệ phần trăm trích lại cho đơn vị thu phí tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 40/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số loại phí, lệ phí, học phí và giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày tháng 8 năm 2021và có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2021. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, mức thu phí, lệ phí quy định tại các Nghị quyết: số 07/2016/NQ-HĐND ngày 24/10/2016; số 22/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017; số 40/2018/NQ-HĐND ngày 8/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh không áp dụng đối với hình thức cung cấp trực tuyến./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - UB Thường vụ Quốc hội;  - Chính phủ;  - VP Quốc hội, VP Chủ tịch nước, VP Chính phủ;  - Bộ Tài chính;  - Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;  - Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;  - Thường trực Tỉnh ủy;  - Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;  - Đoàn ĐBQH tỉnh;  - Các Ban và các đại biểu của HĐND tỉnh;  - Các sở, ban, ngành, đoàn thể, đơn vị cấp tỉnh;  - Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;  - Báo Quảng Bình, Đài PT-TH Quảng Bình;  - Cổng thông tin điện tử tỉnh;  - Lưu: VT. | **CHỦ TỊCH**  **Trần Hải Châu** |

**PHỤ LỤC 01**

**Mức thu phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến**

**trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

*(Kèm theo Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày tháng năm 2021*

*của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)*

| **STT** | **Danh mục** | **Đơn vị  tính** | **Mức thu** |
| --- | --- | --- | --- |
| **A** | **LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN** |  |  |
| 1 | **Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống** |  |  |
| 1.1 | Phí công nhận vườn cây đầu dòng | đồng/lần | 800.000 |
| 1.2 | Phí bình tuyển công nhận cây mẹ | đồng/cây | 320.000 |
| 1.3 | Phí bình tuyển công nhận rừng giống | đồng/rừng | 2.000.000 |
| **B** | **LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH** |  |  |
| **1** | **Phí thẩm định cấp GCN đủ điều kiện hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp** |  |  |
| 1.1 | Phí thẩm định cấp GCN đủ điều kiện hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao các loại hình: Mô tô nước trên biển; thể dục thể hình; billiards và snooker; vũ đạo giải trí; bơi, lặn; quần vợt; thể dục thẩm mỹ; dù lượn và diều bay có động cơ; tập luyện quyền anh; bóng đá; Lân sư rồng; khiêu vũ thể thao; bắn súng thể thao; golf, yoga; lặn biển thể thao giải trí | đồng/hồ sơ | 400.000 |
| 1.2 | Phí thẩm định cấp GCN đủ điều kiện hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao loại hình:Võ cổ truyền và Vovinam; Teakwondo; cầu lông; bóng bàn; patin; Judo; Karate | đồng/hồ sơ | 160.000 |
| **C** | **LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG** |  |  |
| **I** | **PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG; ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHI TIẾT** |  |  |
| **1** | **Trường hợp thẩm định lần đầu** |  |  |
| 1.1 | **Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và dự án khác** |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng | Triệu đồng | 4 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 10 đến 20 tỷ đồng | Triệu đồng | 5,2 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 20 đến 50 tỷ đồng | Triệu đồng | 6,4 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng | Triệu đồng | 7,6 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 100 đến 200 tỷ đồng | Triệu đồng | 8,8 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 200 đến 500 tỷ đồng | Triệu đồng | 10,4 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng | Triệu đồng | 12 |
| 1.2 | **Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng; hạ tầng kỹ thuật;nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; giao thông** |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng | Triệu đồng | 5,6 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 10 đến 20 tỷ đồng | Triệu đồng | 6,8 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 20 đến 50 tỷ đồng | Triệu đồng | 8 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng | Triệu đồng | 9,2 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 100 đến 200 tỷ đồng | Triệu đồng | 10,4 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 200 đến 500 tỷ đồng | Triệu đồng | 11,6 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng | Triệu đồng | 13,6 |
| 1.3 | **Nhóm 3: Dự án công nghiệp** |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng | Triệu đồng | 6,4 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 10 đến 20 tỷ đồng | Triệu đồng | 8 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 20 đến 50 tỷ đồng | Triệu đồng | 9,6 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng | Triệu đồng | 11,2 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 100 đến 200 tỷ đồng | Triệu đồng | 12,8 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 200 đến 500 tỷ đồng | Triệu đồng | 14,4 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng | Triệu đồng | 19,2 |
| **2** | **Trường hợp thẩm định lại: Mức thu phí bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng** |  |  |
| **II** | **PHÍ THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG VÀ PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG BỔ SUNG** |  |  |
| 1 | Trường hợp 1: Áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng | Triệu đồng | 4 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 10 đến 50 tỷ đồng | Triệu đồng | 5,6 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng | Triệu đồng | 7,2 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 100 đến 500 tỷ đồng | Triệu đồng | 9,6 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng | Triệu đồng | 12 |
| 2 | Trường hợp 2: Áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt |  |  |
|  | Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng | Triệu đồng | 2,8 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 10 đến 50 tỷ đồng | Triệu đồng | 4 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng | Triệu đồng | 5,6 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 100 đến 500 tỷ đồng | Triệu đồng | 7,2 |
|  | Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng | Triệu đồng | 9,6 |
| **III** | **PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT** |  |  |
| **1** | **Trường hợp thẩm định hồ sơ giao đất, cho thuê đất** |  |  |
| 1.1 | Hộ gia đình, cá nhân | đ/hồ sơ | 240.000 |
| 1.2 | Các tổ chức | đ/hồ sơ | 2.400.000 |
|  | Riêng cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý | đ/hồ sơ | 400.000 |
| **2** | **Trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu** |  |  |
| **2.1** | **Hộ gia đình, cá nhân*(mức tính áp dụng cho 01 thửa, khi số thửa tăng thêm mỗi thửa tính bằng 0,2 mức thu thửa đầu tiên)*** |  |  |
| **2.1.1** | **Nhóm đất nông nghiệp** |  |  |
|  | Chỉ chứng nhận quyền sử dụng đất | đồng/giấy/ thửa | 160.000 |
|  | Chỉ chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/giấy/ thửa | 160.000 |
|  | Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/giấy/ thửa | 240.000 |
| **2.1.2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** |  |  |
|  | Chỉ chứng nhận quyền sử dụng đất |  |  |
|  | *Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn* | đồng/giấy/ thửa | 240.000 |
|  | *Các xã, thị trấn còn lại* | đồng/giấy/ thửa | 160.000 |
|  | Chỉ chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất |  |  |
|  | *Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn* | đồng/giấy/ thửa | 240.000 |
|  | *Các xã, thị trấn còn lại* | đồng/giấy/ thửa | 160.000 |
|  | Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất |  |  |
|  | *Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn* | đồng/giấy/ thửa | 320.000 |
|  | *Các xã, thị trấn còn lại* | đồng/giấy/ thửa | 200.000 |
| **2.2** | **Tổ chức** |  |  |
| 2.2.1 | **Trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu thực hiện theo Quyết định giao đất, cho thuê đất, công nhận kết quả đấu giá quyền sử dụng đất *(hồ sơ giao đất, cho thuê đất do Sở Tài nguyên và Môi trường; BQL Khu kinh tế thẩm định)*** | đồng/giấy | 80.000 |
| 2.2.2 | **Trường hợp đất đã sử dụng nhưng chưa cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất** |  |  |
|  | *Các tổ chức* | đồng/giấy | 240.000 |
|  | *Cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý* | đồng/giấy | 160.000 |
| **3** | **Trường hợp cấp lại GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất** |  |  |
| **3.1** | **Hộ gia đình, cá nhân** |  |  |
| **3.1.1** | **Nhóm đất nông nghiệp** |  |  |
|  | Chỉ chứng nhận quyền sử dụng đất | đồng/giấy | 80.000 |
|  | Chỉ chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/giấy | 80.000 |
|  | Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/giấy | 120.000 |
| **3.1.2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** |  |  |
|  | Chỉ chứng nhận quyền sử dụng đất |  |  |
|  | *Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn* | đồng/giấy | 120.000 |
|  | *Các xã, thị trấn còn lại* | đồng/giấy | 80.000 |
|  | Chỉ Chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất |  |  |
|  | *Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn* | đồng/giấy | 120.000 |
|  | *Các xã, thị trấn còn lại* | đồng/giấy | 80.000 |
|  | Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất |  |  |
|  | *Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn* | đồng/giấy | 200.000 |
|  | *Các xã, thị trấn còn lại* | đồng/giấy | 120.000 |
| **3.2** | **Tổ chức** |  |  |
| 3.2.1 | Các tổ chức | đồng/giấy | 120.000 |
| 3.2.2 | Cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý | đồng/giấy | 80.000 |
| **4** | **Trường hợp đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do chuyển nhượng mà phải cấp mới GCN** |  |  |
| **4.1** | **Hộ gia đình, cá nhân** |  |  |
| **4.1.1** | **Nhóm đất nông nghiệp** |  |  |
|  | Chỉ chứng nhận quyền sử dụng đất | đồng/giấy | 80.000 |
|  | Chỉ chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/giấy | 80.000 |
|  | Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/giấy | 120.000 |
| **4.1.2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** |  |  |
|  | Chỉ chứng nhận quyền sử dụng đất |  |  |
|  | *Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn* | đồng/giấy | 160.000 |
|  | *Các xã, thị trấn còn lại* | đồng/giấy | 80.000 |
|  | Chỉ chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất |  |  |
|  | *Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn* | đồng/giấy | 160.000 |
|  | *Các xã, thị trấn còn lại* | đồng/giấy | 80.000 |
|  | Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất |  |  |
|  | *Phường thuộc TP. Đồng Hới, thị xã Ba Đồn* | đồng/giấy | 200.000 |
|  | *Các xã, thị trấn còn lại* | đồng/giấy | 120.000 |
| **4.2** | **Tổ chức** | đồng/giấy | 160.000 |
| **IV** | **PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THĂM DÒ, ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT** |  |  |
| 1 | Dưới 200 m3/ngày đêm |  |  |
|  | - Thẩm định mới | đ/đề án, báo cáo | 320.000 |
|  | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đ/đề án, báo cáo | 160.000 |
|  | - Thẩm định cấp lại | đ/đề án, báo cáo | 96.000 |
| 2 | Từ 200 m3 đến dưới 500 m3/ngày đêm |  |  |
|  | - Thẩm định mới | đ/đề án, báo cáo | 880.000 |
|  | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đ/đề án, báo cáo | 440.000 |
|  | - Thẩm định cấp lại | đ/đề án, báo cáo | 264.000 |
| 3 | Từ 500 m3 đến dưới 1.000 m3/ngày đêm |  |  |
|  | - Thẩm định mới | đ/đề án, báo cáo | 2.080.000 |
|  | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đ/đề án, báo cáo | 1.040.000 |
|  | - Thẩm định cấp lại | đ/đề án, báo cáo | 624.000 |
| 4 | Từ 1.000 m3 đến dưới 3.000 m3/ngày đêm |  |  |
|  | - Thẩm định mới | đ/đề án, báo cáo | 4.000.000 |
|  | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đ/đề án, báo cáo | 2.000.000 |
|  | - Thẩm định cấp lại | đ/đề án, báo cáo | 1.200.000 |
|  | Ghi chú: Đối với lưu lượng nước từ 3.000 m3/ngày đêm trở lên thì áp dụng mức thu theo quy định của Bộ Tài chính |  |  |
| **V** | **PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỂ ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT, NƯỚC BIỂN** |  |  |
| 1 | Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m3/giây; cho phát điện với công suất dưới 50 KW; cho mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m3/ngày đêm |  |  |
|  | - Thẩm định mới | đ/đề án | 480.000 |
|  | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đ/đề án | 240.000 |
|  | - Thẩm định cấp lại | đ/đề án | 144.000 |
| 2 | Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m3/giây đến dưới 0,5 m3/giây; cho phát điện với công suất từ 50 KW đến dưới 200 KW; cho mục đích khác với lưu lượng từ 500 m3/ngày đêm đến dưới 3.000 m3/ngày đêm |  |  |
|  | - Thẩm định mới | đ/đề án | 1.440.000 |
|  | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đ/đề án | 720.000 |
|  | - Thẩm định lại | đ/đề án | 432.000 |
| 3 | Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m3/giây đến dưới 1 m3/giây; cho phát điện với công suất từ 200 KW đến dưới 1000 KW; cho mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m3/ngày đêm đến dưới 20.000 m3/ngày đêm |  |  |
|  | - Thẩm định mới | đ/đề án | 3.440.000 |
|  | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đ/đề án | 1.720.000 |
|  | - Thẩm định lại | đ/đề án | 1.032.000 |
| 4 | Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m3/giây đến dưới 2 m3/giây; cho phát điện với công suất từ 1.000 KW đến dưới 2.000 KW; cho mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m3/ngày đêm đến dưới 50.000 m3/ngày đêm |  |  |
|  | - Thẩm định mới |  | 6.560.000 |
|  | - Thẩm định gia hạn, bổ sung |  | 3.280.000 |
|  | - Thẩm định lại |  | 1.968.000 |
|  | Ghi chú: Đối với lưu lượng nước không nằm trong danh mục nêu trên thì áp dụng mức thu theo quy định của Bộ Tài chính |  |  |
| **VI** | **PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC, CÔNG TRÌNH THỦY LỢI** |  |  |
| 1 | Đề án báo cáo có lưu lượng nước xả dưới 100 m3/ngày đêm |  |  |
|  | - Thẩm định mới | đ/đề án | 480.000 |
|  | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đ/đề án | 240.000 |
|  | - Thẩm định lại | đ/đề án | 144.000 |
| 2 | Đề án báo cáo có lưu lượng nước xả từ 100 m3/ngày đêm đến dưới 500 m3/ngày đêm |  |  |
|  | - Thẩm định mới | đ/đề án | 1.440.000 |
|  | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đ/đề án | 720.000 |
|  | - Thẩm định lại | đ/đề án | 432.000 |
| 3 | Đề án báo cáo có lưu lượng nước xả từ 500 m3/ngày đêm đến dưới 2.000 m3/ngày đêm |  |  |
|  | - Thẩm định mới | đ/đề án | 3.440.000 |
|  | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đ/đề án | 1.720.000 |
|  | - Thẩm định lại | đ/đề án | 1.032.000 |
| 4 | Đề án báo cáo có lưu lượng nước xả từ 2.000 m3/ngày đêm đến dưới 5.000 m3/ngày đêm |  |  |
|  | - Thẩm định mới | đ/đề án | 6.560.000 |
|  | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đ/đề án | 3.280.000 |
|  | - Thẩm định lại | đ/đề án | 1.968.000 |
|  | Ghi chú: Đối với lưu lượng nước không nằm trong danh mục nêu trên thì áp dụng mức thu theo quy định của Bộ Tài chính |  |  |
| **VII** | **PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ, ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT** |  |  |
|  | **Đối với hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 3.000 m3/ngày đêm** |  |  |
|  | - Thẩm định mới | đ/hồ sơ | 1.120.000 |
|  | - Thẩm định gia hạn, bổ sung | đ/hồ sơ | 560.000 |
|  | - Thẩm định cấp lại | đ/hồ sơ | 336.000 |
|  | Đối với hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất có lưu lượng nước từ 3.000 m3/ngày đêm trở lên thì áp dụng mức thu theo quy định của Bộ Tài chính |  |  |
| **VIII** | **PHÍ KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI** |  |  |
| 1 | Khai thác và sử dụng thông tin, hồ sơ, tài liệu về đất đai từ cơ sở dữ liệu đất đai và hồ sơ địa chính | đồng/hồ sơ | 360.000 |
|  | Trường hợp cung cấp từ 5 trang trở xuống | đồng/hồ sơ | 304.000 |
| 2 | Trích sao bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính |  |  |
|  | - Cỡ giấy A4 | đồng/tờ (\*) | 48.000 |
|  | - Cỡ giấy A3 | đồng/tờ (\*) | 64.000 |
| 3 | Bản đồ dạng số Vector Gồm: Bản đồ phân hạng đất; bản đồ thổ nhưỡng, bản đồ đất, bản đồ địa chính, bản trích đo, chỉnh lý địa chính. | đồng/mảnh bản đồ (\*\*) | 80.000 |
| 4 | Cung cấp bản xác nhận thông tin, dữ liệu đất đai tổng hợp từ bản đồ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai hoặc hồ sơ địa chính | đồng/thửa (\*\*\*) | 40.000 |
|  | (\*) Mức tính trên áp dụng cho 01 tờ, khi số tờ tăng thêm mỗi tờ tính bằng 0,11 mức phí tại Biểu trên; (\*\*) Mức tính trên áp dụng cho 01 mảnh, khi số mảnh tăng thêm mỗi mảnh tính bằng 0,11 mức phí tại Biểu trên; (\*\*\*) Mức tính trên áp dụng cho 01 thửa; khi số thửa tăng thêm mỗi thửa tính bằng 0,11 mức phí tại Biểu trên. Tổ chức; hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu cung cấp tài liệu qua bưu điện, phí bưu điện do tổ chức; hộ gia đình cá nhân chịu. |  |  |
| **D** | **LĨNH VỰC TƯ PHÁP** |  |  |
| **1** | **Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất** | đồng/lần | 24.000 |
| **2** | **Phí đăng ký giao dịch bảo đảm** |  |  |
| 2.1 | Đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu | đồng/giấy chứng nhận | 64.000 |
| 2.2 | Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản đảm bảo | đồng/giấy chứng nhận | 56.000 |
| 2.3 | Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký | đồng/giấy chứng nhận | 48.000 |
| 2.4 | Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm | đồng/giấy chứng nhận | 16.000 |

**PHỤ LỤC 02**

**Mức thu lệ phí trongcung cấp một số dịch vụ công trực tuyến**

**trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

*(Kèm theo Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày tháng năm 2021*

*của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)*

| **STT** | **Danh mục** | **Đơn vị  tính** | **Mức thu** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Lệ phí đăng ký cư trú** |  |  |
| **1** | **Các phường của thành phố Đồng Hới** |  |  |
| 1.1 | Đăng ký cấp lần đầu, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu; cấp lần đầu, cấp lại, đổi sổ tạm trú | đồng/lần cấp | 16.000 |
| 1.2 | Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu cá nhân, gia đình; sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà | đồng/lần cấp | 6.000 |
| 1.3 | Điều chỉnh những thay đổi trong số hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú) | đồng/lần | 4.000 |
| 1.4 | Các trường hợp chuyển đi, chuyển đến, nhập sinh | đồng/lần | 16.000 |
| **2** | **Khu vực còn lại** |  |  |
| 2.1 | Đăng ký cấp lần đầu, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu; cấp lần đầu, cấp lại, đổi sổ tạm trú | đồng/lần | 8.000 |
| 2.2 | Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu cá nhân, gia đình; sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà | đồng/lần | 3.000 |
| 2.3 | Điều chỉnh những thay đổi trong số hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú) | đồng/lần | 2.000 |
| 2.4 | Các trường hợp chuyển đi, chuyển đến, nhập sinh | đồng/lần | 8.000 |
| **II** | **Lệ phí hộ tịch** |  |  |
| **1** | **Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp xã, phường, thị trấn** |  |  |
| 1.1 | Khai sinh (bao gồm: Đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân) | đồng/trường hợp | 4.000 |
| 1.2 | Đăng ký lại kết hôn | đồng/trường hợp | 24.000 |
| 1.3 | Khai tử (bao gồm: Đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử) | đồng/trường hợp | 4.000 |
| 1.4 | Nhận cha, mẹ, con | đồng/trường hợp | 12.000 |
| 1.5 | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước | đồng/trường hợp | 12.000 |
| 1.6 | Cấp giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân | đồng/trường hợp | 12.000 |
| 1.7 | Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác | đồng/trường hợp | 6.000 |
| **2** | **Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND các huyện, thị xã, thành phố** |  |  |
| 2.1 | Khai sinh (bao gồm: Đăng ký khai sinh đúng hạn, đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân) | đồng/trường hợp | 56.000 |
| 2.2 | Kết hôn (bao gồm: Đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn) | đồng/trường hợp | 1.200.000 |
| 2.3 | Khai tử (bao gồm: Đăng ký khai tử đúng hạn, đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử) | đồng/trường hợp | 56.000 |
| 2.4 | Giám hộ, chấm dứt giám hộ | đồng/trường hợp | 56.000 |
| 2.5 | Nhận cha, mẹ, con | đồng/trường hợp | 1.200.000 |
| 2.6 | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài; xác định lại dân tộc | đồng/trường hợp | 20.000 |
| 2.7 | Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | đồng/trường hợp | 56.000 |
| 2.8 | Đăng ký hộ tịch khác | đồng/trường hợp | 56.000 |
| **III** | **Lệ phí cấp giấy phép cho nguời lao động nuớc ngoài làm việc tại Việt Nam** |  |  |
| 1 | Cấp mới giấy phép lao động | đồng/giấy phép | 480.000 |
| 2 | Cấp lại giấy phép lao động | đồng/giấy phép | 360.000 |
| **IV** | **Lệ phí cấp giấy phép xây dựng** |  |  |
| 1 | Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân | đồng/giấy phép | 60.000 |
| 2 | Cấp giấy phép xây dựng công trình | đồng/giấy phép | 120.000 |
| 3 | Gia hạn giấy phép xây dựng | đồng/lần | 12.000 |
| **V** | **Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh** |  |  |
| 1 | Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do UBND cấp huyện cấp giấy chứng nhận ĐKKD | đồng/lần cấp | 120.000 |
| 2 | Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận ĐKKD | đồng/lần cấp | 240.000 |
| 3 | Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh (chứng nhận hoặc thay đổi) | đồng/lần cấp | 24.000 |
| 4 | Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh | đồng/lần cấp | 12.000 |
| 5 | Cấp bản sao giấy chứng nhận ĐKKD, giấy chứng nhận thay đổi ĐKKD hoặc bản trích lục nội dung ĐKKD | đồng/bản | 2.000 |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung thu** | **Đơn vị tính** | **Mức thu** | | |
| **Hộ gia đình cá nhân** | | **Tổ chức** |
| **Phường thuộc  TP. Đồng Hới và thị xã Ba Đồn** | **Các xã, thị  trấn còn lại** |
| **VI** | **Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất** |  |  |  |  |
| **1** | **Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu** |  |  |  |  |
| 1.1 | Chỉ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | đồng/giấy | 40.000 | 24.000 | 80.000 |
| 1.2 | Chỉ cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/giấy | 40.000 | 24.000 | 80.000 |
| 1.3 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/giấy | 80.000 | 40.000 | 240.000 |
| **2** | **Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai** | đồng/lần | 24.000 | 16.000 | 40.000 |
| **3** | **Cấp đổi, cấp lại GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất** |  |  |  |  |
| 3.1 | Chỉ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | đồng/giấy | 24.000 | 16.000 | 40.000 |
| 3.2 | Chỉ cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/giấy | 24.000 | 16.000 | 40.000 |
| 3.3 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | đồng/giấy | 40.000 | 24.000 | 120.000 |